

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có công ty con là M&T Seafood's Corp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
	bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2013 và từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên

bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2013
từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2013
từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2013
từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY

CP

XUẤT NHẬP KHẨU

THỦY SẢN

AN GIANG

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám Đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60932158/16364438

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 32 của báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty có các khoản nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu liên quan đến thuê chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Thương mại Mỹ ("BTM Mỹ"), các công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu các mức thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTM Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng bị chi phối của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTM Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được công bố chính thức, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được, nên Nhóm Công ty chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể phát sinh liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0426-2013-004-1


Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.820.461.998.681	1.131.636.712.895
110	I. Tiền	4	235.690.051.034	53.830.403.797
111	1. Tiền		85.572.722.680	12.287.376.978
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.117.328.354	41.543.026.819
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		703.434.662.156	399.596.332.194
131	1. Phải thu khách hàng	5	596.381.042.282	355.240.516.416
132	2. Trả trước cho người bán	6	155.246.978.733	54.364.103.996
135	3. Các khoản phải thu khác	7	12.574.950.087	21.101.541.025
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,7	(60.768.308.946)	(31.109.829.243)
140	III. Hàng tồn kho	8	848.638.446.101	658.369.953.950
141	1. Hàng tồn kho		852.274.015.101	658.808.507.950
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.635.569.000)	(438.554.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		32.698.839.390	19.840.022.954
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.840.410.572	3.680.459.711
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.447.187.829	12.112.703.255
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	5.692.214.773	305.285.424
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.719.026.216	3.741.574.564
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		430.447.070.482	433.345.341.325
220	I. Tài sản cố định		411.124.552.072	421.605.872.771
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	312.547.006.997	327.978.978.404
222	Nguyên giá		575.041.217.589	563.333.461.499
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(262.494.210.592)	(235.354.483.095)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.145.102.422	67.219.195.051
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.746.421.744
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(443.142.622)	(527.226.693)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	31.432.442.653	26.407.699.316
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	212.600.000	212.600.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		212.600.000	212.600.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		19.109.918.410	11.526.868.554
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.383.866.678	1.460.108.471
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	9.960.301.732	5.401.160.083
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.765.750.000	4.665.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.250.909.069.163	1.564.982.054.220

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.431.097.187.214	906.210.432.079
310	I. Nợ ngắn hạn		1.417.804.654.634	888.912.409.577
311	1. Vay ngắn hạn	16	1.059.019.430.002	675.790.486.223
312	2. Phải trả người bán	17	305.661.962.659	176.005.860.670
313	3. Người mua trả tiền trước		2.087.174.348	609.235.008
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.206.214.889	2.621.563.161
315	5. Phải trả người lao động		25.842.600.078	9.424.485.150
316	6. Chi phí phải trả	19	16.120.239.558	13.708.374.045
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	4.915.268.999	4.387.845.126
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.951.764.101	6.364.560.194
330	II. Nợ dài hạn		13.292.532.580	17.298.022.502
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	13.292.532.580	17.298.022.502
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		819.811.881.949	658.771.622.141
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	819.811.881.949	658.771.622.141
411	1. Vốn cổ phần		255.544.500.000	128.592.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	385.506.013.400
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.990.214.484)
415	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	413.653.435
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.988.102.710	80.988.102.710
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		12.859.288.000	12.859.288.000
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.622.740.772	50.893.171.529
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.250.909.069.163	1.564.982.054.220

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	3.307.948,13	360.832 5.477

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.060.291.088.268	2.822.671.170.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(3.888.342.671)	(31.216.681.357)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.056.402.745.597	2.791.454.488.950
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.685.185.106.986)	(2.442.837.616.671)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		371.217.638.611	348.616.872.279
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	16.722.256.349	17.688.114.672
22	7. Chi phí tài chính	25	(46.996.997.058)	(60.714.538.131)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.842.274.730)	(60.297.954.240)
24	8. Chi phí bán hàng		(243.117.437.856)	(220.855.405.341)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(59.548.343.690)	(35.911.845.317)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.277.116.356	48.823.198.162
31	11. Thu nhập khác	26	2.718.879.513	2.734.021.669
32	12. Chi phí khác	26	(3.692.681.106)	(9.490.302.272)
40	13. Lỗ khác	26	(973.801.593)	(6.756.280.603)
50	14. Lợi nhuận trước thuế		37.303.314.763	42.066.917.559
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(20.530.606.505)	(7.650.654.202)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	4.559.141.649	(455.729.178)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.331.849.907	33.960.534.179
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	22.5	1.383	2.657



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	Lợi nhuận trước thuế		37.303.314.763	42.066.917.559
03	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
04	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11,12	40.094.083.355	39.748.715.593
05	Các khoản dự phòng		32.855.494.703	8.782.648.107
06	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23.2	(2.578.694.483)	(306.680.029)
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(284.195.827)	(2.655.336.229)
08	Chi phí lãi vay	25	44.842.274.730	60.297.954.240
09	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		152.232.277.241	147.934.219.241
10	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(337.594.575.063)	114.225.319.233
11	Tăng hàng tồn kho		(193.465.507.151)	(79.029.993.421)
12	Tăng (giảm) các khoản phải trả		145.145.574.394	(7.060.916.300)
13	Giảm chi phí trả trước		514.357.622	388.077.160
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.313.172.824)	(61.461.006.787)
15	Thuế TNDN đã nộp	28.2	(28.424.086.694)	(10.116.306.402)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.235.788.757)	(2.725.610.411)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(312.140.921.232)	102.153.782.313
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(33.035.701.804)	(28.581.659.638)
25	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	26	764.090.909	145.454.545
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(212.600.000)
27	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	69.012.000.000
28	Tiền thu lãi tiền gửi		1.330.486.327	5.359.348.796
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(30.941.124.568)	45.722.543.703
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Phát hành cổ phiếu	22.1	151.924.344.000	-
33	Tái phát hành cổ phiếu quỹ	22.1	2.800.000.000	-
34	Tiền vay đã nhận được		3.305.930.360.167	3.342.148.515.055
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.923.178.549.388)	(3.489.996.021.397)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(12.779.288.000)	(12.779.288.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		524.696.866.779	(160.626.794.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		181.614.820.979	(12.750.468.326)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.830.403.797	66.578.811.645
61	Ânh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.826.258	2.060.478
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	235.690.051.034	53.830.403.797

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 3.127 (31 tháng 12 năm 2012: 2.985).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con là M&T Seafood's Corp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

M&T Seafood's Corp. được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN ngày 15 tháng 2 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Hoạt động chính của công ty này là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. Công ty có trụ sở đặt tại số 224 Cheris Drive, Thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là **Chứng từ ghi sổ**.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.9 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Nhóm Công ty mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.672.952.403	4.459.738.733	
Tiền gửi ngân hàng	76.899.770.277	7.827.638.245	
Các khoản tương đương tiền	<u>150.117.328.354</u>	<u>41.543.026.819</u>	
TỔNG CỘNG	<u>235.690.051.034</u>	<u>53.830.403.797</u>	

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	574.347.194.282	331.359.041.231	
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>22.033.848.000</u>	<u>23.881.475.185</u>	
TỔNG CỘNG	<u>596.381.042.282</u>	<u>355.240.516.416</u>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(50.568.308.946)	(20.909.829.243)	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>545.812.733.336</u>	<u>334.330.687.173</u>	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thể chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.909.829.243	11.375.735.136	
Dịch phòng trích lập trong năm	29.658.479.703	9.534.094.107	
Số cuối năm	<u>50.568.308.946</u>	<u>20.909.829.243</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	140.035.771.706	-	-
Bên thứ ba	15.211.207.027	54.364.103.996	-
TỔNG CỘNG	155.246.978.733	54.364.103.996	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần	10.200.000.000	10.200.000.000	
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	2.000.000.000	1.340.000.000	
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	7.668.000.000	
Khác	374.950.087	1.893.541.025	
TỔNG CỘNG	12.574.950.087	21.101.541.025	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	2.374.950.087	10.901.541.025	

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	605.389.664.197	410.831.093.928	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.836.982.560	227.558.034.791	
Hàng hóa	57.533.206.815	1.255.243.314	
Nguyên vật liệu	23.283.264.818	16.346.550.782	
Công cụ, dụng cụ	1.230.896.711	1.771.428.466	
Hàng gửi đi bán	-	1.046.156.669	
TỔNG CỘNG	852.274.015.101	658.808.507.950	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.635.569.000)	(438.554.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	848.638.446.101	658.369.953.950	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	5.620.759.229	-
Thuế giá trị gia tăng	-	133.282.687
Khác	<u>71.455.544</u>	<u>172.002.737</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.692.214.773</u>	<u>305.285.424</u>

10. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	3.700.426.216	3.722.974.564
Khác	<u>18.600.000</u>	<u>18.600.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.719.026.216</u>	<u>3.741.574.564</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng	V/NĐ
Nguyên giá:							
Số đầu năm	147.267.718.371	399.414.978.005	14.022.890.429	2.460.366.032	167.508.662	563.333.461.499	
Tăng trong năm	15.036.120.797	9.048.544.073	3.206.838.157	60.329.091	82.000.000	27.433.832.118	
Trong đó:							
Mua sắm mới	512.661.379	3.289.618.563	-	60.329.091	82.000.000	3.944.609.033	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.523.459.418	5.758.925.510	3.206.838.157	-	-	23.489.223.085	
Thanh lý	-	(9.510.066.345)	(1.127.236.349)	-	-	(10.637.302.694)	
Giảm khác (*)	(172.302.996)	(3.518.888.372)	(26.584.091)	(1.224.907.395)	(146.090.480)	(5.088.773.334)	
Số cuối năm	162.131.536.172	395.434.567.361	16.075.908.146	1.295.787.728	103.418.182	575.041.217.589	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	7.122.427.748	21.106.858.377	952.977.486	994.773.045	-	30.177.036.656	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	40.490.132.028	185.158.727.941	7.552.591.376	2.090.138.949	62.892.801	235.354.483.095	
Khấu hao trong năm	6.492.678.868	32.182.695.363	1.309.999.926	87.432.690	15.908.492	40.088.715.339	
Thanh lý	-	(7.753.946.857)	(1.072.974.428)	-	-	(8.826.921.285)	
Giảm khác (*)	(112.357.637)	(2.866.969.572)	(26.584.091)	(1.042.084.195)	(74.071.062)	(4.122.066.557)	
Số cuối năm	46.870.453.259	206.720.506.875	7.763.032.783	1.135.487.444	4.730.231	262.494.210.592	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	106.777.586.343	214.256.250.064	6.470.299.053	370.227.083	104.615.861	327.978.978.404	
Số cuối năm	115.261.082.913	188.714.060.486	8.312.875.363	160.300.284	98.687.951	312.547.006.997	

- (*) Trong năm, Nhóm Công ty đã phân loại các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Như được trình bày trong Thuỷết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, máy móc và thiết bị để đảm bảo khoản vay ngắn hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	67.488.905.744	88.816.000	168.700.000	67.746.421.744
Giảm khác (*)	(116.176.700)	(22.000.000)	(20.000.000)	(158.176.700)
Số cuối năm	<u>67.372.729.044</u>	<u>66.816.000</u>	<u>148.700.000</u>	<u>67.588.245.044</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu trừ hết	-	66.816.000	148.700.000	215.516.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	269.710.693	88.816.000	168.700.000	527.226.693
Khấu trừ trong năm	5.368.016	-	-	5.368.016
Giảm khác (*)	(47.452.087)	(22.000.000)	(20.000.000)	(89.452.087)
Số cuối năm	<u>227.626.622</u>	<u>66.816.000</u>	<u>148.700.000</u>	<u>443.142.622</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>67.219.195.051</u>	-	-	<u>67.219.195.051</u>
Số cuối năm	<u>67.145.102.422</u>	-	-	<u>67.145.102.422</u>

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã phân loại lại giá trị các tài sản cố định vô hình không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thể chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Quyền sử dụng đất	16.759.000.000	-	
Mở rộng kho vận	10.598.340.063	11.508.521.881	
Mở rộng nhà xưởng	2.149.976.252	14.899.177.435	
Mua sắm máy móc thiết bị	1.925.126.338	-	
TỔNG CỘNG	31.432.442.653	26.407.699.316	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương – An Giang	<u>21,260</u>	<u>212,600,000</u>	<u>21,260</u>	<u>212,600,000</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện công cụ dụng cụ và thiết bị có giá trị nhỏ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 2 năm đến 3 năm.

16. VAY NGÂN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		1.059.019.430.002	650.300.486.223
Vay ngắn hạn cá nhân		-	25.490.000.000
TỔNG CỘNG		<u>1.059.019.430.002</u>	<u>675.790.486.223</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B09-DN/HN

16. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang				
Vay VND	326.549.110.002	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2014 đến ngày 27 tháng 6 năm 2014	6,50 - 7,50	Quyền sử dụng đất,
Vay USD	81.640.188.000	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2014 đến ngày 13 tháng 4 năm 2014	2,70 - 3,00	nha xưởng và máy móc
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay USD	221.582.760.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2014 đến ngày 22 tháng 4 năm 2014	2,70 - 3,00	Các khoản phải thu
Vay VND	62.700.000.000	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2014 đến ngày 28 tháng 3 năm 2014	5,85 - 6,00	khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay USD	126.378.000.000	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2014 đến ngày 5 tháng 2 năm 2014	3,00	Hàng tồn kho
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang				và các khoản phải thu
Vay USD	79.618.140.000	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2014 đến ngày 5 tháng 6 năm 2014	2,90 - 3,30	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang				
Vay USD	49.561.239.000	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014	4,00	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang				
Vay USD	86.589.993.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2014 đến ngày 28 tháng 4 năm 2014	4,00	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn				
Vay VND	24.400.000.000	Ngày 25 tháng 5 năm 2014	7,00	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>1.059.019.430.002</u>			và máy móc thiết bị

Nhóm Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	164.271.888.710	122.539.584.241	
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>141.390.073.949</u>	53.466.276.429	
TỔNG CỘNG	<u>305.661.962.659</u>	<u>176.005.860.670</u>	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.005.991.977	343.996.821	
Thuế giá trị gia tăng	200.222.912	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	-	2.272.720.960	
Khác	-	4.845.380	
TỔNG CỘNG	<u>1.206.214.889</u>	<u>2.621.563.161</u>	

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nuôi cá	8.605.457.368	5.841.063.935	
Chi phí hoa hồng	2.718.271.920	3.056.763.385	
Chi phí vận chuyển	2.465.615.320	1.930.588.976	
Chi phí lãi vay	875.483.617	1.346.381.711	
Chi phí điện nước	756.122.605	649.745.169	
Chi phí phải trả khác	699.288.728	883.830.869	
TỔNG CỘNG	<u>16.120.239.558</u>	<u>13.708.374.045</u>	

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.352.617.524	2.352.746.851	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	
Phải trả khác	<u>562.651.475</u>	35.098.275	
TỔNG CỘNG	<u>4.915.268.999</u>	<u>4.387.845.126</u>	

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THUÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Chênh lệch hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND
Năm trước									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	413.653.435	37.095.799.059	1.508.727.551	643.781.258.321
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	- 33.960.534.179 -(12.779.288.000)	-	- 33.960.534.179 -(12.779.288.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	- 1.192.991.350	-	- (1.192.991.350)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	- (6.190.882.359)	-	- (6.190.882.359)
Số cuối năm	<u>128.592.880.000</u>	<u>385.506.013.400</u>	<u>(1.990.214.484)</u>	<u>80.988.102.710</u>	<u>12.859.288.000</u>	<u>413.653.435</u>	<u>50.893.171.529</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>658.771.622.141</u>
Năm nay									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	12.859.288.000	413.653.435	50.893.171.529	1.508.727.551	658.771.622.141
Phát hành cổ phiếu	126.951.620.000	24.972.724.000	-	-	-	-	-	-	- 151.924.344.000
Tài phán hành cổ phiếu quỹ	-	809.785.516	1.990.214.484	-	-	-	-	-	- 2.800.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	- (413.653.435)	-	- (413.653.435)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	- 21.331.849.907 -(12.779.288.000)	- 21.331.849.907 -(12.779.288.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>255.544.500.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>-</u>	<u>80.988.102.710</u>	<u>12.859.288.000</u>	<u>-</u>	<u>- (1.822.992.664)</u>	<u>-</u>	<u>- (1.822.992.664)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Vốn cổ phần VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	131.369.320.000	51,41	65.680.000.000	51,08	
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	52.000.000.000	20,35	26.000.000.000	20,22	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	21.062.660.000	8,24	10.531.330.000	8,19	
Các cổ đông khác	51.112.520.000	20,00	26.381.550.000	20,51	
TỔNG CỘNG	255.544.500.000	100,00	128.592.880.000	100,00	

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	128.592.880.000	128.592.880.000
Tăng trong năm	126.951.620.000	-
Số cuối năm	255.544.500.000	128.592.880.000
Chi trả cổ tức		
	(12.779.288.000)	(12.779.288.000)

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành 12.859.288 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 theo giá phát hành là 12.000 VNĐ/cổ phiếu. Việc phát hành này được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 3 tháng 5 năm 2013, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2013/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2013.

Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 18 tháng 10 năm 2013, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 12.695.162 với giá phát hành là 12.000 VNĐ/cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 128.592.880.000 VNĐ lên 255.544.500.000 VNĐ vào ngày 18 tháng 10 năm 2013, và đã được chấp thuận theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 ngày 8 tháng 11 năm 2013.

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	25.554.450	12.859.288
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	25.554.450	12.859.288
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	(80.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	25.554.450	12.779.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	21.331.849.907	33.960.534.179	
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	<u>15.429.308</u>	<u>12.779.288</u>	
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	<u>1.383</u>	<u>2.657</u>	

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.060.291.088.268	2.822.671.170.307	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu xuất khẩu cá	2.053.464.707.965	2.024.371.608.166	
Doanh thu hàng hoá	474.890.010.873	415.506.529.647	
Doanh thu hàng phụ phẩm	306.822.682.281	247.459.038.593	
Doanh thu bán cá nội địa	182.619.405.310	130.664.896.389	
Doanh thu bán cá nguyên liệu	34.790.329.437	-	
Doanh thu dịch vụ	4.036.550.091	4.396.527.864	
Doanh thu thuốc thú y thuỷ sản	3.667.402.311	272.569.648	
<i>Trừ:</i>			
Chiết khấu thương mại	(3.888.342.671)	(31.216.681.357)	
Hàng bán bị trả lại	<u>(3.792.721.735)</u>	<u>(8.195.915.720)</u>	
DOANH THU THUẦN	<u>3.056.402.745.597</u>	<u>2.791.454.488.950</u>	

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.821.573.366	8.347.185.409	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.578.694.483	306.680.029	
Lãi tiền gửi	1.330.486.327	3.754.164.798	
Lãi do thanh toán chậm thu từ khách hàng	991.502.173	4.150.084.436	
Lãi từ việc thanh lý chứng khoán	-	1.130.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>16.722.256.349</u>	<u>17.688.114.672</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn cá xuất khẩu	1.721.133.670.286	1.677.090.584.707
Giá vốn hàng hóa	468.050.195.106	405.824.840.757
Giá vốn hàng phụ phẩm	306.819.082.658	244.643.877.892
Giá vốn cá bán nội địa	148.678.201.474	112.784.779.940
Giá vốn bán cá nguyên liệu	34.743.229.497	-
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	3.286.730.234	257.007.650
Giá vốn dịch vụ	2.473.997.731	2.236.525.725
TỔNG CỘNG	2.685.185.106.986	2.442.837.616.671

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	44.842.274.730	60.297.954.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.154.722.328	416.583.891
TỔNG CỘNG	46.996.997.058	60.714.538.131

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	2.718.879.513	2.734.021.669
Bán phế liệu	1.174.042.974	1.768.754.192
Thu từ thanh lý tài sản cố định	764.090.909	145.454.545
Khác	780.745.630	819.812.932
Chi phí khác	(3.692.681.106)	(9.490.302.272)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(1.810.381.409)	(1.184.283.114)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(54.084.614)	(63.452.580)
Khác	(1.828.215.083)	(8.242.566.578)
LỖ KHÁC	(973.801.593)	(6.756.280.603)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu	2.270.227.570.385	3.103.721.427.910
Chi phí nhân công	203.289.803.444	163.944.081.128
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	40.094.083.355	39.748.715.593
Chi phí khác	338.383.013.215	274.320.556.859
TỔNG CỘNG	<u>2.851.994.470.399</u>	<u>3.581.734.781.490</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hai dự án đầu tư mở rộng sản xuất, Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong một (1) năm kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sản xuất (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.530.606.505	7.650.654.202
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.559.141.649)	455.729.178
TỔNG CỘNG	<u>15.971.464.856</u>	<u>8.106.383.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ <i>Năm nay</i>	VNĐ <i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.303.314.763	42.066.917.559
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(4.005.489.922)	(2.826.844.423)
Dự phòng đầu tư dài hạn	(3.755.038.898)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.052.596.246)	3.264.844.299
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện (đã thực hiện) khi hợp nhất	33.873.814.187	(11.581.378.372)
Lỗ thuế của công ty con	14.121.257.290	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.100.000.000)	-
Thay đổi chi phí phải trả	75.835.935	(3.563.087.874)
Các chi phí không được khấu trừ	13.742.626.726	8.319.908.711
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	83.203.723.835	35.680.359.900
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành theo thuế suất áp dụng	20.800.930.959	7.434.934.283
Ưu đãi thuế TNDN	(1.547.962.885)	(1.376.019.845)
Thuế TNDN kỳ hiện hành ước tính sau ưu đãi	19.252.968.074	6.058.914.438
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu năm trước	1.277.638.431	2.957.884.009
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 140/2011/NĐ-CP	-	(1.366.144.245)
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau điều chỉnh	20.530.606.505	7.650.654.202
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.272.720.960	4.738.373.160
Thuế TNDN đã trả trong năm	(28.424.086.694)	(10.116.306.402)
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả cuối năm	(5.620.759.229)	2.272.720.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Dự phòng	2.098.248.610	4.533.800.085	(2.435.551.475)	1.744.940.003	
Doanh thu chưa					
thực hiện	122.010.228	-	122.010.228	(91.667.487)	
Chi phí phải trả	542.435.370	483.738.329	58.697.041	(612.476.477)	
Lãi chênh lệch tỷ giá					
chưa thực hiện	(671.571.174)	-	(671.571.174)	601.548.416	
Lợi nhuận chưa thực					
hiện khi hợp nhất	7.869.178.698	383.621.669	7.485.557.029	(2.098.073.633)	
Tài sản thuế TNDN					
hoãn lại thuần	9.960.301.732	5.401.160.083			
Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết					
quả kinh doanh hợp nhất			4.559.141.649	(455.729.178)	

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Bán thành phẩm Chi phí trả hộ Chi phí thuê kho Bán cá nguyên liệu Mua tài sản cố định Mua nguyên vật liệu	313.768.552.061 223.112.031.881 20.945.860.000 12.300.000.000 7.922.242.497 5.338.399.100 3.444.701.034 382.800.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	433.210.436.390 58.259.821.488
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	55.740.123.480 8.839.833.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	51.615.851.613 2.125.884.387
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	19.123.722.000 54.369.748.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
---------------	-------------	--------------------	----------------

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000
--	---------------	----------------------------	---------------

Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua tài sản cố định	1.476.000.000
-------------------------	-------------	---------------------	---------------

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Phải thu (phải trả)
-------------------	-------------	--------------------	----------------------------

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm và hàng hóa	22.033.848.000
			22.033.848.000

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	96.839.283.830
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	36.012.106.620
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	7.184.381.256
			140.035.771.706

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000
--	---------------	----------------------------	---------------

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu	110.745.875.449
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	29.020.598.500
Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua tài sản cố định	1.623.600.000
			141.390.073.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau.

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	VND Tổng cộng
--	-----------	---------	----------	------------------

Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Doanh thu

<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	2.049.671.986.230	1.006.730.759.367	-	3.056.402.745.597
---	-------------------	-------------------	---	-------------------

<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	650.364.925.350	(650.364.925.350)	-
<i>Tổng doanh thu</i>	2.049.671.986.230	1.657.095.684.717	(650.364.925.350)	3.056.402.745.597

Các thông tin bộ phận khác

<i>Tài sản bộ phận</i>	1.116.014.742.486	211.390.605.725	(436.332.336.735)	891.073.011.476
------------------------	-------------------	-----------------	-------------------	-----------------

<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	1.359.836.057.687
----------------------------------	---	---	---	-------------------

<i>Tổng tài sản</i>	1.116.014.742.486	211.390.605.725	(436.332.336.735)	2.250.909.069.163
---------------------	-------------------	-----------------	-------------------	-------------------

Chi phí hình thành tài sản cố định

<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	312.547.006.997	-	312.547.006.997
-------------------------------------	---	-----------------	---	-----------------

<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	67.145.102.422	-	67.145.102.422
------------------------------------	---	----------------	---	----------------

Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Doanh thu

<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.993.214.187.341	798.240.301.609	-	2.791.454.488.950
---	-------------------	-----------------	---	-------------------

<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	758.795.137.454	(758.795.137.454)	-
--	---	-----------------	-------------------	---

<i>Tổng doanh thu</i>	1.993.214.187.341	1.557.035.439.063	(758.795.137.454)	2.791.454.488.950
---------------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Các thông tin bộ phận khác

<i>Tài sản bộ phận</i>	368.129.251.936	111.209.921.047	(100.414.567.705)	378.924.605.278
----------------------------	-----------------	-----------------	-------------------	-----------------

<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	1.186.057.448.942
----------------------------------	---	---	---	-------------------

<i>Tổng tài sản</i>	368.129.251.936	111.209.921.047	(100.414.567.705)	1.564.982.054.220
---------------------	-----------------	-----------------	-------------------	-------------------

Chi phí hình thành tài sản cố định

<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	327.978.978.404	-	327.978.978.404
-------------------------------------	---	-----------------	---	-----------------

<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	67.219.195.051	-	67.219.195.051
------------------------------------	---	----------------	---	----------------

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận kinh doanh sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.201.827.291	3.679.083.427	
Từ 1 – 5 năm	9.932.094.168	10.180.820.098	
Trên 5 năm	45.040.433.250	46.703.732.850	
TỔNG CỘNG	59.174.354.709	60.563.636.375	

32. NỢ TIỀM TÀNG

Nhóm Công ty có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Thương mại Mỹ ("BTM Mỹ"), các Công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu các mức thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTM Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng bị chi phối của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTM Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được công bố chính thức, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được. Theo đó, Nhóm Công ty chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể phát sinh liên quan đến vấn đề này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ngoài trừ các khoản nợ đã được trả dựa trên thuế suất được thông báo trong các POR trước (lần 7 và 8).

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty như sau:

	VNĐ	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhận trước thuế
Năm nay			
VNĐ	+ 300	(7.442.555.173)	
Đôla Mỹ	+ 50	(2.876.966.521)	
VNĐ	- 300	7.442.555.173	
Đôla Mỹ	- 50	2.876.966.521	
Năm trước			
VNĐ	+ 300	(7.214.479.417)	
Đôla Mỹ	+ 50	(1.908.366.783)	
VNĐ			
Đôla Mỹ	- 300	7.214.479.417	
	- 50	1.908.366.783	

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty).

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

	VNĐ	
	<i>Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 2% - 2%	(3.902.883.900) 3.902.883.900
Năm trước	+ 2% - 2%	(2.664.447.206) 2.664.447.206

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay ngắn hạn	1.059.019.430.002	1.059.019.430.002	
Phải trả người bán	305.661.962.659	305.661.962.659	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.120.239.558	18.120.239.558	
	1.382.801.632.219	1.382.801.632.219	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay ngắn hạn	675.790.486.223	675.790.486.223	
Phải trả người bán	176.005.860.670	176.005.860.670	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.096.219.171	18.096.219.171	
	869.892.566.064	869.892.566.064	

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính					
Phải thu Khách hàng	574.347.194.282	(50.568.308.946)	331.359.041.231	(20.909.829.243)	523.778.885.336
Phải thu các bên liên quan	164.069.619.706	-	25.221.475.185	-	164.069.619.706
Phải thu Khách	10.593.550.087	(10.200.000.000)	19.761.541.025	(10.200.000.000)	393.550.087
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.690.051.034	-	53.830.403.797	-	235.690.051.034
TỔNG CỘNG	984.700.415.109	(60.768.308.946)	430.172.461.238	(31.109.829.243)	923.932.106.163
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	1.059.019.430.002		675.790.486.223	1.059.019.430.002	675.790.486.223
Phải trả bên liên quan	141.390.073.949		53.466.276.429	141.390.073.949	53.466.276.429
Phải trả cho người bán	164.271.888.710		122.539.584.241	164.271.888.710	122.539.584.241
Nợ ngắn hạn khác	18.120.239.558		18.096.219.171	18.120.239.558	18.096.219.171
TỔNG CỘNG	1.382.801.632.219	869.892.566.064	1.382.801.632.219	869.892.566.064	869.892.566.064

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Huỳnh Minh Thông
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2014